

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ TÔN GIÁO

LÊ CÔNG SỰ^(*)

Triết học và tôn giáo là hai hình thái ý thức xã hội mang tính đa dạng, phức tạp xét về mọi phương diện: nguồn gốc hình thành, nội dung hàm chứa, đối tượng phản ánh, phương thức biểu đạt, phương pháp tiếp cận, chức năng xã hội, hình thái biểu hiện và lịch sử phát triển. Để hiểu mối quan hệ giữa hai hình thái ý thức xã hội này, bài viết bắt đầu bằng việc phân tích quan hệ giữa thế giới quan thần thoại, thế giới quan tôn giáo và thế giới quan triết học. Xuất phát từ đó, bài viết xem xét mối quan hệ này qua các giai đoạn lịch sử khác nhau từ Cổ - Trung đại đến thế kỷ XX.

I. Từ thế giới quan thần thoại, thế giới quan tôn giáo đến thế giới quan triết học

Thế giới quan thần thoại

Sự ngạc nhiên của con người trước một thế giới rộng lớn đa dạng, phong phú, bí hiểm đã tác động vào tâm thức con người, thúc đẩy nó tìm hiểu và giải thích ngọn nguồn vạn vật - đó là lý do ra đời các câu chuyện hoang đường gọi là thần thoại. Thuật ngữ *thần thoại* có gốc từ tiếng Hy Lạp: *mythologia*, gồm hai từ ghép, *mythos* - truyền thuyết, câu chuyện, *logos* - lời nói, học thuyết. Thần thoại xuất hiện ở cuối thời nguyên thủy, khi con người bước vào giai đoạn Homo sapiens. Thần thoại là sự phản ánh giới tự nhiên và đời sống xã hội vào ý thức người nguyên thủy (K. Marx), là con đường giải toả những khát vọng sống, hay có thể là giấc mơ

tập thể (S. Freud). Tuy có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc và bản chất thần thoại, nhưng các học giả nghiên cứu về nó đã tương đối thống nhất quan điểm cho rằng, thần thoại có chức năng cơ bản là *giải thích và dự báo*. Trên thực tế thì thần thoại với tư cách là sự khám phá có hình ảnh - hư ảo về thế giới, và do đó mà ở nó, cái chưa nhận thức, cái bí ẩn lớn hơn nhiều so với cái đã nhận thức, bởi vậy mà trong thần thoại, niềm tin chiếm ưu thế so với tri thức. Là một hình thái chưa phân hoá của ý thức cộng đồng, *thần thoại bao hàm và khẳng định trong nó các yếu tố thẩm mỹ, đạo đức, tôn giáo và ngôn ngữ*.

Thế giới quan tôn giáo

^(*) TS. Giảng viên triết học, Đại học Hà Nội.

Học giả Xô Viết G. Spirkin trong cuốn *Triết học xã hội* đã nêu cách hiểu tôn giáo khá đầy đủ: “Tôn giáo là một khái niệm tổng thể phức tạp, bao gồm một huyền thoại nhất định, một hệ thống giáo điều, những hành động thờ cúng và lễ nghi, những thiết chế tôn giáo đã được xã hội hóa, những hình thức quan hệ qua lại cụ thể giữa tín đồ với tổ chức tôn giáo” (1, tr.139-140). *Sự tiến hóa các hình thái tôn giáo* được L. Feuerbach nghiên cứu trong *Những bài giảng về bản chất tôn giáo*. Ông cho rằng, hình thức tôn giáo ban đầu là *bái vật giáo (fetishism)*, tức sùng bái các hiện tượng tự nhiên có tác động lớn đến đời sống con người như mặt trăng, mặt trời, sấm chớp, các cây cổ thụ. Tiếp đến là hình thức *thờ vật tổ (totemism)* - sùng bái các loài động thực vật có ảnh hưởng lớn đến đời sống và nền sản xuất của con người như một số cây, chim, thú, cá. Tiếp sau phong tục thờ vật tổ là việc *thờ cúng tổ tiên* nhằm mục đích tưởng nhớ và báo ân những người đã sinh thành, nuôi dưỡng một dòng họ, một tộc người nào đó - đây là hình thức đặc thù của tôn giáo phương Đông. Theo Feuerbach, những hình thức tín ngưỡng sơ khai như đã nói trên là cơ sở cho việc xuất hiện *đa thần giáo (polytheism)* - bước chuyển tiếp trung gian từ đó hình thành *độc thần giáo (monotheism)*. Sự xuất hiện độc thần giáo thể hiện bước tiến trong nhận thức cũng như trong đời sống hiện thực của con người, nó phản ánh sức mạnh vượt trội của con người đối với tự nhiên (xem: 2).

Thế giới quan triết học

Thuật ngữ triết học (*Philosophy*)

lần đầu xuất hiện trong văn bản của Pythagore với nghĩa *tình yêu đối với sự thông thái hay khát vọng về chân lý*. Socrate cho rằng, cái chết của thiên tài gây cảm hứng cho triết học. Bởi vì, con người đã ý thức rằng, cuộc đời là hữu hạn nên cần phải tận dụng mọi thời gian để làm cho nó có ý nghĩa hơn. Triết học là phương thức có ý nghĩa để làm điều đó. Aristote nhận định, triết học là trò chơi trí tuệ mà điểm khởi đầu của nó là năng lực nguy hiểm, còn Hegels thì khẳng định, sự hình thành *phản tư (reflection)* là cơ sở nhận thức cho triết học xuất hiện. Sự ra đời của triết học không chỉ phản ánh trình độ phát triển tư duy trừu tượng của Homo sapiens mà còn phản ánh mức độ phát triển của đời sống kinh tế-xã hội, đúng như Descartes nhận xét: “Triết học là phân biệt chúng ta khác với những người thổ dân man rợ, dân tộc nào văn minh hơn, có học thức hơn thì dân tộc đó triết lý tốt hơn”.

Sự hình thành thế giới quan thần thoại và tiếp đó là thế giới quan tôn giáo là bước chuẩn bị tư tưởng để hình thành thế giới quan triết học. Lịch sử thần thoại và tôn giáo ghi nhận sự phát triển nội dung tư duy triết học và sự biểu cảm của nội dung đó. Qua từng chặng đường của thần thoại và tôn giáo, chúng ta thấy người cổ đại ngày càng có tư duy triết học hơn. Hegels nhận xét rằng, *trong thần thoại và tôn giáo tiềm ẩn nội dung triết lý, con đường từ thần thoại và tôn giáo đến triết học là con đường từ lý tính hoang tưởng đến lý tính khoa học, từ hình thức diễn đạt thông qua biểu tượng đến hình thức diễn đạt bằng khái niệm*. Lịch sử nhân loại

chứng minh rằng, ở đâu phát triển phong phú thần thoại và tôn giáo thì ở đó hưng thịnh triết học.

II. Quan hệ giữa triết học và tôn giáo trong lịch sử cổ - trung đại

Giữa triết học và tôn giáo có mối quan hệ phức tạp, đa dạng; quan hệ đó biến thiên theo sự vận động của lịch sử; có lúc thân thiện, đôi khi giữ mức độ dung hòa, nhưng cũng không hiếm khi xung khắc, thậm chí nhiều lần giữa hai hình thái ý thức xã hội này diễn ra những cuộc đấu tranh quyết liệt.

Là một tôn giáo thế giới, trong hệ thống Giáo lý Phật giáo chúng ta tìm thấy nhiều giá trị triết học. *Về thế giới quan, Phật giáo* công nhận thế giới tự hình thành mà không cần người sáng tạo, thế giới luôn nằm trong quá trình vận động và phát triển không ngừng theo chu trình: Sinh - trụ - dị - diệt, đối với con người thì đó là sinh - lão - bệnh - tử. *Về nhân sinh quan*, Phật giáo dạy rằng, đời người là bể khổ, mọi nỗi khổ của con người đều có nguyên nhân, những nguyên nhân đó có thể diệt trừ được bằng cách tuân thủ theo những con đường nhất định. Nếu nhất quán tuân thủ đạo đế thì con người sẽ được giải thoát khỏi kiếp luân hồi, đạt trạng thái niết bàn (*nirvana*) nơi không còn già nua, bệnh tật, bất công và đau khổ. Những phân tích trên cho thấy, tính triết lý trong tư tưởng Phật giáo không giản đơn, một chiều mà khá uyên thâm; tư tưởng đó đặt ra cho chúng ta những điều cần suy nghĩ, đặc biệt trong thời đại hiện nay, khi những giá trị đạo đức truyền thống bị mai một, những chuẩn mực

xã hội đang có nguy cơ xuống cấp.

Trong văn hoá Trung Quốc, Đạo gia do Lão Tử sáng lập vào cuối thời Xuân Thu, sau đó Trang Tử bổ sung và phát triển. *Về thế giới quan*, Đạo gia cho rằng, Đạo là khởi nguyên của thế giới, từ Đạo vạn vật được sinh ra. Đạo là quy luật chi phối sự vận động và phát triển của vạn vật. *Về nhân sinh quan*, Đạo gia đề xuất tư tưởng vô vi nhi trị, nhu thắng cương, bất tranh nhi thiên thắng, tiểu quốc - quả dân, thuận thiên, v.v... Những tư tưởng triết học cơ bản của Đạo gia đến thời Đông Hán được các Đạo sỹ thần bí hóa làm cơ sở giáo lý cho sự hình thành Đạo giáo. Đạo giáo thờ Đạo và tôn Lão Tử làm giáo chủ gọi là Thái Thượng Lão Quân, coi ông như sự hóa thân của Đạo giảng xuống cõi trần.

Thuyết bát quái ghi trong *Kinh dịch* có thể coi là học thuyết triết học mang tính biện chứng nếu nhìn nhận nó từ phương diện giải thích vấn đề khởi nguyên thế giới. Theo học thuyết này thì thế giới ban đầu là một khối hỗn mang vô cực, do sự vận động mà hình thành thái cực, từ thái cực sinh lưỡng nghi, từ lưỡng nghi sinh tứ tượng, từ tứ tượng sinh bát quái, từ bát quái sinh vạn vật. Nhưng mô hình biểu tượng bát quái và lục thập tứ quái trong Kinh dịch là dùng để bói toán, tức giải mã mọi hiện tượng đời sống con người, do vậy học thuyết này mang màu sắc tôn giáo.

Có căn cứ để kết luận rằng, trong lịch sử tư tưởng phương Đông, triết học và tôn giáo không phải bao giờ cũng coi là phân biệt với nhau như những hình thái riêng rẽ của ý thức xã

hội, mà chúng bao hàm nhau, tồn tại bên nhau, bổ sung cho nhau, tạo nên sức hấp dẫn riêng của triết học phương Đông.

Chuyển sang triết học phương Tây mà điểm khởi đầu là triết học Hy Lạp cổ đại, chúng ta thấy triết học đã phân định duy vật và duy tâm rõ nét. *Khuynh hướng duy vật* với các đại biểu điển hình như Thales, Anaximenes, Heraclite, Anaxagore, Xenophane, v.v... giải thích khởi nguyên thế giới từ các yếu tố vật chất như nước, không khí, lửa. Theo họ, vạn vật trong thế giới là sự biến thái đa dạng của các yếu tố kể trên. Nhưng trong quá trình giải thích bản chất và sự vận động của vạn vật thì các nhà triết học vẫn chưa thoát khỏi quan niệm cho rằng, vạn vật đều có linh hồn, đó là nguyên nhân ra đời *Vật linh luận (animism)* - học thuyết triết học có quan hệ họ hàng gần với tôn giáo. *Khuynh hướng duy tâm* đứng đầu là Platon, bằng *học thuyết ý niệm (theory of ideas)*, *thuyết luân hồi (metempsychosis)*, Platon đã trở thành người biện hộ cho thần học, còn triết học của ông trở thành giá đỡ cho tôn giáo. Trong quá trình luận giải vấn đề nhận thức luận, bằng *phương pháp hồi tưởng (anamnesis)*, Platon đã từ bỏ triết học chuyển sang thần thoại và tôn giáo. Do vậy, kể từ Platon, chủ nghĩa duy tâm đã trở thành người bạn đường của tôn giáo, các nhà thần học tìm thấy chỗ dựa vững chắc về lý luận trong chủ nghĩa duy tâm.

Bên cạnh hai khuynh hướng duy vật và duy tâm, trong triết học Hy Lạp cổ đại chúng ta còn nhận thấy *Chủ nghĩa nhị nguyên (Dualism)*. Trong *Học thuyết về vật chất và hình thức,*

Học thuyết về bốn nguyên nhân, Aristote lý giải rằng, vạn vật trong thế giới biểu hiện bằng nhiều dáng vẻ, điều đó chứng tỏ hình thức là nhân tố quan trọng. Hình thức là cái hiện thực, có tính bản chất và năng động, nó quyết định diện mạo và bản chất của sự vật. Nếu vật chất không được *hình thức hóa (transform)* thì sẽ không có sự ra đời của sự vật. Từ cách lý giải đó, Aristote công nhận có một hình thức tối cao - hình thức của mọi hình thức, nguyên nhân của mọi nguyên nhân, là động cơ đầu tiên sáng tạo nên thế giới. Tư tưởng này của Aristote đặt nền móng cho sự ra đời *Mục đích luận (Teleology)*, theo đó thì Chúa sáng tạo ra vạn vật trong thế giới xuất phát từ những mục đích ban đầu của Người. Như vậy, tuy giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song các nhà triết học Hy Lạp cổ đại vẫn không thoát khỏi sự ám ảnh của quan điểm tôn giáo.

Vào thời trung đại, tôn giáo có ý nghĩa hàng đầu trong đời sống xã hội. Triết học trung đại (xem: 3) kết hợp chặt chẽ với ý thức hệ tôn giáo, mọi hệ thống triết học được xây dựng ít nhiều trên nguyên lý *mặc khải* và *nhất thân*, là nguyên lý chung của *Do Thái giáo (Judaism)*, *Kitô giáo (Christianism)*, *Hồi giáo (Islam)*. Đa số các nhà triết học thời trung đại là những người giữ trọng trách trong Giáo hội, họ được phong *Thánh (Saint)* - một chức danh tối cao của Giáo hội, số còn lại thì đều kiêm thêm chức danh *Nhà thần học (Theologian)*; bởi *Thần học (Theology)* là môn cơ bản bắt buộc phải học trong các *Tu viện* cũng như trong các trường đại học thời kỳ này. Có thể nói, nhà nước của mọi quốc gia châu Âu thời

trung đại được xây dựng dựa trên chế độ *Thần quyền (Theocracy)*, còn triết học giai đoạn này được mệnh danh là *Giáo phụ học (Patrology)*. Xuất phát từ nét đặc thù lịch sử đó, có thể nói, *triết học trung đại thực chất là thần học khoác chiếc áo triết học*. Các nhà triết học trung đại kể từ Philon, Tertulien, Saint Augustin... cho đến Thomas d'Aquino, Dun Scotus, Guillaume d'Occam, v.v... đều là những người phát ngôn cho Giáo hội, là những *Người biện hộ (Apologist)* cho tôn giáo.

Nội dung cơ bản bao trùm toàn bộ triết học trung đại là cuộc tranh luận về quan hệ giữa tri thức và niềm tin, giữa triết học và tôn giáo. Tertullien không ngần ngại khi phát biểu: “Tôi tin, vì điều đó là phi lý”. Theo ông, nội dung *Kinh Thánh* là chân lý không cần tranh luận, bởi vì, nếu như có những hiện tượng nào đó mà loài người chưa giải thích nổi thì điều đó có nghĩa là tầm hiểu biết của con người có giới hạn; do vậy, con người cần phải tin vào sức mạnh toàn năng của Chúa. Khi bàn về mối quan hệ giữa tôn giáo và triết học, Lactantius cho rằng, không có một tôn giáo nào được thừa nhận mà không có tính triết lý, và không một triết lý nào được tôn vinh mà lại thiếu niềm tin tôn giáo. Từ đó, ông đề xuất sự liên minh giữa tôn giáo và triết học, bởi vì sự hiểu biết đạt được nhờ đức tin và mặc khải chính là sự thông thái, sự liên minh này giúp con người giải quyết thỏa đáng những nan đề đặt ra trong đời sống mà một mình triết học thì bất lực. Là một người được phong danh hiệu Thánh, Augustin đề xuất luận điểm: “Tin để hiểu biết”; theo ông, đức tin có trước tri thức, nó là điều cần thiết trong đời

sống con người, giúp mỗi người nghị lực vượt qua mọi thử thách đời thường. Với quan niệm này, Saint Augustin đặt nền móng cho sự ra đời của *Thuyết Thần là trung tâm (Theocentrism)* và *Thuyết định mệnh (Fatalism)*, theo đó thì Chúa luôn can thiệp vào mọi quá trình vận động, phát triển của giới tự nhiên cũng như đời sống con người.

Tổng giáo chủ Anselm (1033 - 1109)- người cha tinh thần của *Chủ nghĩa kinh viện (Scholasticism)* khẳng định rằng, tri thức là đầy tớ của niềm tin, triết học sinh ra nhằm củng cố niềm tin, do vậy triết học có vị trí thấp hơn thần học, tri thức khoa học không thể vượt qua niềm tin tôn giáo. Để triết học của mình có sức thuyết phục hơn, ông đã đưa ra *luận cứ chứng minh bản thể luận* về sự tồn tại của Chúa: Trong tâm khảm tất cả mọi người có khái niệm về Thần linh với tư cách là một thực thể toàn thiện - toàn mỹ. Thần linh là khái niệm phản ánh thực thể tối cao, vượt lên trên mọi khái niệm và thực thể khác; do vậy, Thần linh không thể không tồn tại ở đâu đó trong thế giới bao la.

Triết học của Thomas d'Aquino (Thánh Thomas 1225 - 1274) là triết học phục vụ thần học, bênh vực cho chế độ thần quyền. Dựa trên cơ sở lý luận của *Chủ nghĩa Platon mới (Neoplatonism)* kết hợp với *Mục đích luận* trong triết học Aristote, Thomas d'Aquino đã nêu ra sáu luận cứ quan trọng chứng minh tồn tại của Chúa Trời: 1. thế giới vận động cần có một động lực đầu tiên; 2. thế giới vận động cần một nguyên nhân đầu tiên; 3. thế giới tồn tại cần một thực thể tất yếu đầu tiên; 4. thế giới cần một tồn tại

toàn năng đầu tiên; 5. thế giới tồn tại cần một thực thể lý tính điều khiển; 6. thế giới tồn tại nhờ một trật tự đạo đức. Từ những luận cứ trên Thomas kết luận: Thượng đế chính là động lực đầu tiên, là nguyên nhân ban đầu, là thực thể tất yếu tuyệt đối, là tồn tại toàn năng sáng tạo nên một thế giới hài hòa hợp lý như nó vốn có trong thực tế. Triết học của Thomas d'Aquino nói chung và những quan niệm của ông về tôn giáo nói riêng đã tạo nên *Neothomism* làm tiền đề lý luận cho triết học tôn giáo phương Tây hiện đại.

Cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, ở châu Âu diễn ra phong trào khôi phục những giá trị văn hoá, khoa học Hy - La cổ đại mà lịch sử gọi là thời *Phục hưng (Renaissance)*. Các nhà khoa học tự nhiên như Copernic, Bruno, Telesio, Galile đã làm “một cuộc cách mạng trên bầu trời” nhằm tuyên chiến với *Thuyết địa tâm (Geocentric)* của Ptolemy. Người khởi xướng *Thuyết nhật tâm (Suncentric)* là Copernic đã chứng minh rằng, mặt trời là trung tâm vũ trụ, các hành tinh trong đó có Trái đất của chúng ta di chuyển quanh nó. Thuyết này sau đó đã được Bruno bổ sung, theo đó thì trong vũ trụ có vô vàn thế giới giống như thái dương hệ của chúng ta, xung quanh trái đất có bầu không khí cùng quay, mặt trời không nằm yên mà cũng di chuyển trong thiên hà. Thuyết nhật tâm là đòn dánh mạnh vào giáo điều tôn giáo về Chúa sáng thế ghi nhận trong Kinh thánh, đồng thời khởi đầu sự đoạn tuyệt giữa tôn giáo và triết học. Kể từ thời điểm lịch sử này, ở châu Âu diễn ra việc tách biệt thực sự giữa triết học và tôn giáo; triết học thoát khỏi thân

phận tôi đòi cho thần học. Tuy nhiên, đó chỉ xét trên phương diện lý luận, còn trong thực tế thì các nhà triết học Phục hưng và kể cả các nhà triết học cận đại đều không thoát khỏi sự truy lùng, săn đuổi và trừng phạt của tòa án Giáo hội, một số nhà triết học bị treo bút, bị cầm tù, còn Bruno bị hỏa thiêu năm 1600.

Bước sang thế kỷ XVII, ở châu Âu, giữa triết học và tôn giáo có thỏa thuận về sự phân vùng ảnh hưởng; tuy nhiên tôn giáo vẫn duy trì quyền uy tối cao của mình vì nó được tiếp sức từ phía chính thể nhà nước - đó là lý do để người ta chính thức thừa nhận quan niệm hai chân lý: chân lý thứ nhất thuộc lãnh địa của thần học và tôn giáo, nó xuất phát từ Thượng đế (mọi cái liên quan đến ý niệm bẩm sinh, linh hồn bất tử, hài hòa tiền định, tính vĩnh cửu của tồn tại, nhất là tồn tại người); chân lý thứ hai thuộc triết học và khoa học, nó xuất phát từ chính con người (mọi cái liên quan đến quá trình nhận thức và hành động con người). Việc thừa nhận một lúc hai chân lý là nguyên nhân nảy sinh các học thuyết mới như: *Ngẫu tượng luận (Idology)* trong triết học Francis Bacon (xem: 4), *Phiếm thần luận (Pantheism)* trong triết học Spinoza, *Thuyết hài hòa tiền định (Theory of the preestablished Harmony)* trong triết học Leibniz.

III. Sự phê phán tôn giáo trong triết học châu Âu thời Khai sáng

Nửa cuối thế kỷ XVIII, ở Pháp các nhà triết học duy vật khởi xướng *phong trào Khai sáng (enligtenment)*, phong trào này

nhau chóng lan khắp châu Âu.

Trên tinh thần duy vật chiến đấu, các nhà tư tưởng Pháp mà điển hình là Paul Holbach (1729 - 1789) đã đưa thần học và tôn giáo ra trước tòa án lý tính triết học để phán xét (xem: 5). Năm 1761 ông cho ra mắt công chúng pamphlet đầu tiên tuyên chiến với tôn giáo dưới nhan đề: *Kitô giáo bị lộ tẩy hay là phán xét nguồn gốc Kitô giáo và những hậu quả của nó*. Trong đó, ông vạch rõ tính vô căn cứ trong luận thuyết về Chúa sáng thế mà cụ thể là các câu chuyện hoang đường trong *Kinh Thánh*, từ đó đi đến kết luận: Tôn giáo là chỗ dựa đích thực cho chế độ chuyên chế và chính bản thân tôn giáo cũng hàm chứa trong mình tính chuyên chế, tôn giáo thực hiện các chức năng xã hội như làm mê man, ngu muội và lường gạt con người. Hai năm sau, Holbach cho ra mắt bạn đọc cuốn *Mâm bệnh thánh thần hay lịch sử tự nhiên của hiện tượng mê tín*, tác giả phê phán liên minh giữa nhà thờ và chế độ bạo hành, phê phán thần học với tư cách là một môn học giả hiệu đã bảo kê cho chế độ chuyên chế. Cũng trong năm này, Holbach cho xuất bản tác phẩm viết dưới dạng thư tín: *Những bức thư gửi Epgêni hay những lời cảnh báo chống các thiên kiến*. Trong đó đề xuất những luận chứng vô thần phê phán ý niệm thánh thần, chỉ trích những thiên kiến của nhà thờ, bệnh sùng tín và diện mạo của những người mệnh danh Chúa thực hiện sứ mệnh thánh thần nơi trần thế. Tác phẩm chứa đựng tinh thần lạc quan cách mạng cho rằng, đến một lúc nào đó loài người sẽ loại trừ tệ sùng bái thánh thần để tiến tới thực hiện những nghĩa vụ công dân đích thực.

Năm 1770, Holbach cho xuất bản tác phẩm *Hệ thống của tự nhiên hay là về các quy luật của thế giới vật chất và thế giới tinh thần*. Sự ra đời cuốn sách này đã dấy lên một làn sóng chống đối của giai cấp cầm quyền đối với tác giả nói riêng, với *Phái bách khoa* nói chung. Để tránh hậu họa trong công chúng, nghị viện Pháp ra quyết định thiêu huỷ tác phẩm. Không run sợ trước cường quyền bạo lực và những lời buộc tội vô cơ của tòa án chính quyền, hai năm sau vụ tai tiếng *Hệ thống của tự nhiên...*, Holbach cho ra đời tác phẩm ý nghĩa chân chính hay những ý tưởng tự nhiên chống những ý tưởng thánh thần, tác phẩm đã gặt hái được nhiều thành công trong lĩnh vực phê phán nhà thờ và tôn giáo (xem: 6).

IV. Quan hệ giữa triết học với tôn giáo theo cách nhìn của triết học cổ điển Đức và triết học Marx - Lenin

Trong *Phê phán lý tính thuần túy*, khi khái quát quá trình phát triển của lịch sử thần học duy lý (xem: 7), I. Kant (1724 - 1804) cho rằng, khả năng của lý tính tư biện có thể cho phép con người đi đến ba phép chứng minh sự tồn tại của thượng đế: 1) Chứng minh bản thể luận; 2) Chứng minh vũ trụ luận; 3) Chứng minh vật thần luận. Cả ba khả năng chứng minh được các nhà thần học và triết học vận dụng một cách triệt để. Song theo Kant, các phép chứng minh này chỉ có tính chất tư biện triết học mà không có cơ sở hiện thực. Để bảo vệ luận điểm của mình, Kant nêu ra ba đề mục về sự bất lực của ba phép chứng minh đó. Qua việc đưa ra những lập luận để bác bỏ phép chứng minh về sự tồn tại của thượng đế, Kant muốn khẳng định: Tri thức

khoa học không có quyền và không có khả năng thẩm định những vấn đề của *siêu hình học*, vì đó là “cấm địa” dành cho đời sống tinh thần. Khoa học chỉ nên giới hạn trong thế giới hiện tượng, là nơi luật nhân quả nắm quyền thống trị, nó không có thẩm quyền xâm phạm đến thế giới vật tự nó - lãnh địa của tự do. Kant không hề có ý bác bỏ tôn giáo mà muốn nâng cao vị thế của nó trong đời sống đạo đức. Bởi theo ông, nếu phán đoán về Thượng đế được chứng minh rõ ràng như các định lý khoa học tự nhiên thì Người sẽ mất hết linh thiêng và đời sống tinh thần con người giảm sức lôi cuốn, nó sẽ trở nên đơn điệu, nghèo nàn. Do đó, trong *Phê phán lý tính thực tiễn*, Kant đề xuất ba định đề (postulat) đóng vai trò như là giả thiết tất yếu cho mọi hành vi đạo đức con người: 1/ Có một linh hồn bất tử ở thế giới bên kia, phán quyết những hành vi đạo đức của con người. 2/ Có tự do tuyệt đối ở thế giới bên kia với tư cách là cơ sở cho mọi hoạt động của con người. 3/ Có Thượng đế ở thế giới bên kia với tư cách là nguyên nhân tối cao đảm bảo việc xử lý công minh mọi hành vi đạo đức con người; sự tồn tại của Thượng đế với tư cách là lý tưởng, một giả thiết tất yếu là điều kiện cho hạnh phúc con người, đảm bảo cho mọi hành động của nó diễn ra trong khuôn khổ điều thiện. Bởi vậy, theo Kant cần khẳng định lại một dạng thần học mà lâu nay người ta ít để ý tới - đó là *Thần học đạo đức (moral theology)*.

Tập bài giảng triết học tôn giáo là tài liệu cơ bản phản ánh tư tưởng của Hegels (1770 - 1831) về tôn giáo (xem: 8), trong đó ông đưa ra nhận định: “Tôn giáo là lĩnh vực của ý thức con người, trong đó giải đáp mọi điều bí ẩn của

thế giới quan, gạt bỏ mọi mâu thuẫn thâm kín trong tư tưởng con người, xoa dịu mọi nỗi đau tình cảm của nó, tôn giáo là lĩnh vực của chân lý vĩnh cửu, của sự tĩnh lặng vô bờ, của thế giới vô biên”. Theo Hegels, tôn giáo không đối lập với tri thức như các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII khẳng định; ngược lại trong tôn giáo, con người bày tỏ quan niệm của mình về thực thể, về thế giới nội tâm, về tinh thần tuyệt đối. Nhưng những quan niệm này được diễn đạt không phải bằng hình thái tư duy mà là trong hình thái niềm tin tôn giáo, trong những giáo lý - chính vì thế tôn giáo đồng nhất với triết học. “Nội dung, nhu cầu và quyền lợi của triết học - Hegels viết - hoàn toàn tương đồng với tôn giáo. Đối tượng của tôn giáo cũng như đối tượng của triết học đều là chân lý vĩnh cửu, Thượng đế và sự khám phá Thượng đế. Triết học khi biện minh cho mình, thì cũng biện minh cho tôn giáo... tôn giáo và triết học thống nhất trong chính thể. Trong thực tế, triết học là sự thắp bùng Thượng đế. Chính vì vậy, tôn giáo đồng nhất với triết học... triết học cũng chính là thần học”. Nhìn nhận tôn giáo và triết học như những loại hình ý thức có tính đồng nhất, song theo Hegels đây là sự đồng nhất biện chứng. Giữa chúng vẫn có những sự khác nhau về hình thức biểu hiện và phương pháp tiếp nhận Thượng đế.

Thứ nhất, theo Hegels, nghệ thuật, tôn giáo và triết học là những giai đoạn phát triển khác nhau của tinh thần tuyệt đối. Trong nghệ thuật, tinh thần tuyệt đối được thể hiện ra bằng *hình ảnh*. Từ hình thái nghệ thuật tinh thần tuyệt đối chuyển lên giai đoạn cao hơn là tôn giáo; trong tôn giáo, tinh thần

tuyệt đối hiện diện bằng *biểu tượng*. Từ tôn giáo tinh thần tuyệt đối kết thúc bằng triết học; trong triết học tinh thần tuyệt đối thể hiện mình bằng *khái niệm*.

Điểm khác biệt thứ hai là ở chỗ giữa tôn giáo và triết học có phương pháp tiếp nhận Thượng đế khác nhau. Tôn giáo tiếp nhận Thượng đế thông qua *giáo lý, tín ngưỡng, niềm tin, ma thuật, sự sùng bái, lễ vật cúng tế và lễ vật hiến sinh*. Còn triết học tiếp nhận Thượng đế thông qua *khái niệm, phán đoán, suy luận*. Chính điểm khác biệt này làm phát sinh sự hiềm khích, thù hằn giữa tôn giáo và triết học. Nhiều khi triết học xuyên tạc, phá bỏ, xúc phạm các giáo lý tôn giáo. Và hậu quả của điều này là một số nhà triết học có xu hướng dị giáo như Socrate, Copernic, Bruno, Galile, Spinoza... bị nhà thờ và giáo hội săn đuổi, thậm chí bỏ tù, bức tử hoặc hoả thiêu. Điểm khác biệt thứ hai này giữa tôn giáo và triết học quy định phạm vi ảnh hưởng của chúng trong đời sống xã hội. “Tôn giáo tồn tại đối với tất cả mọi người - Hegels viết - còn triết học chỉ tồn tại đối với thiểu số. Tôn giáo là phương thức mà chân lý của nó có thể làm cho mọi người đều hiểu, các phương thức đó chính là tình cảm, biểu tượng, suy luận”.

Khảo sát tiến trình phát triển của chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo trong lịch sử, Feuerbach (1804 - 1872) nhận thấy rằng, tôn giáo chính là xuất phát điểm của chủ nghĩa duy tâm, còn chủ nghĩa duy tâm chính là hình thức phái sinh của tôn giáo. Theo Feuerbach, cả hai hình thái tinh thần kể trên đều là sự phản ánh một cách sai lệch thế giới

hiện thực khách quan, là quá trình tách cái chủ quan khỏi cái khách quan trong nhận thức con người, giữa chúng chỉ khác một điểm duy nhất là trong tôn giáo, cái tinh thần được gọi là *thượng đế*, còn trong chủ nghĩa duy tâm, cái tinh thần được gọi là *ý niệm, khái niệm, cái tuyệt đối*.

Theo Feuerbach, bản chất chung của tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm thể hiện trên ba phương diện. *Về bản thể luận*: Cả tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm đều tuyệt đối hoá yếu tố tinh thần, coi nó như là một thực thể tồn tại độc lập tuyệt đối tách khỏi vật chất, chính vì vậy, để chứng minh cho tính thứ nhất của tinh thần, chủ nghĩa duy tâm thường vay mượn các tín điều *Kinh thánh*. *Về nhận thức luận*: Cả chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo đều tuyệt đối hoá nhân tố chủ quan, đề cao vai trò của trí tưởng tượng, đi đến quan điểm tách rời tư duy khỏi tồn tại, cái chung khỏi cái riêng. Bởi vậy, chúng đều phản ánh một cách sai lệch, xuyên tạc thế giới khách quan, biến các hiện tượng khách quan thành các hiện tượng chủ quan thần bí. *Về vai trò xã hội*: Cả chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo đều có vai trò tiêu cực trong đời sống xã hội, chúng đưa đến cho con người những nhận thức sai lầm về mối quan hệ giữa con người và thế giới. Bởi vậy, theo Feuerbach, việc phê phán và phủ nhận chủ nghĩa duy tâm phải đi liền với việc phê phán và phủ nhận thần thánh.

Sự phê phán tôn giáo đạt đến giai đoạn phát triển cao trong triết học Marx- Lenin. Trong tác phẩm *Phê phán triết học pháp quyền của Hegels*, Marx viết: “Tôn giáo biến bản chất con người

thành *tính hiện thực ảo tưởng*, vì *bản chất con người* không có tính hiện thực thật sự. Do đó, đấu tranh chống tôn giáo là gián tiếp đấu tranh chống *cái thế giới* mà *lạc thú* tinh thần của nó là tôn giáo. Sự nghèo nàn của *tôn giáo* vừa là *biểu hiện* sự nghèo nàn của *hiện thực*, vừa là *sự phản kháng* chống sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” (9, T.1, tr.570). Nhất trí với Marx, Engels trong *Chống Duy Rinh* nhìn nhận tôn giáo từ góc độ thế giới quan: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế” (9, T.20, tr.437). V. I. Lenin trong *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo* đã có một cái nhìn so sánh sự giống nhau về phương diện tâm lý của người nguyên thủy và người công nhân chế độ tư bản trong việc phát sinh niềm tin tôn giáo. Lenin cho rằng, việc người nguyên thủy bất lực trước giới tự nhiên cũng giống như người công nhân bất lực trong cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột. Do vậy, tôn giáo không là cái gì khác như là một công cụ nô dịch tinh thần trong các chế độ tiền xã hội chủ nghĩa.

V. Triết học tôn giáo - hình thái đặc thù của triết học phương Tây hiện đại

Bước sang thế kỷ XX, trong đời sống tâm lý xã hội phương Tây có nhiều biến đổi to lớn mà nguyên nhân

xuất phát từ phía khoa học lẫn đời sống xã hội. Nói một cách hình ảnh như lời của nhà khoa học công huân nước Nga, V. E. Davidovik thì “thế giới giờ đây đang ở điểm ngoặt, đang ở giữa ngã ba đường... cả cộng đồng thế giới đang trong sự suy tư đầy lo âu” (10, tr.384). Trong một thế giới đầy lo âu trần trở và bất ổn như vậy, việc nhận thức tương lai nhân loại theo phương thức tư duy tuyến tính là điều không thể (11).

Về phương diện khoa học, những phát minh về cấu trúc thế giới, hạ nguyên tử trong *Cơ học lượng tử* của một nhóm các nhà khoa học quốc tế đứng đầu là nhà vật lý nổi tiếng người Đan Mạch Niels Bohmr đã đưa ra giả thiết cho rằng, “tinh thần và vật chất phụ thuộc lẫn nhau và tương thích với nhau, nhưng không nối nhau theo tính nhân quả. Cả hai đều là sự phản chiếu, ràng buộc lẫn nhau của một thực tại cao hơn, thực tại đó không phải vật chất cũng không phải ý thức” (12, tr.384). Những kết luận tương tự như vậy, thường đưa các nhà vật lý trong thế kỷ XX ngã theo chủ nghĩa duy tâm. Nắm bắt cơ hội có một không hai đó của cuộc khủng hoảng khoa học, Giáo hoàng - người đứng đầu giáo hội Thiên chúa đã nhiều lần thuyết giáo rằng, những thành tựu của vật lý học hiện đại đã chứng minh cho sự tồn tại của Chúa.

Về phương diện xã hội, sự khủng hoảng của *Chủ nghĩa duy lý (rationalism)* cuối thế kỷ XIX và giữa thế kỷ XX, sự bành trướng của *Chủ nghĩa thực dụng (pragmaticism)* trong đời sống xã hội, những cuộc chiến tranh thế giới và xung đột khu vực

đầy tang thương ảm đạm, những nguy cơ khôn lường của chiến tranh hạt nhân, sự phục hồi của *Chủ nghĩa hư vô (nihilism)* - tất cả những cái đó tác động cùng chiều đến đời sống tâm lý người phương Tây, làm cho họ phải suy tư về nhân tình thế thái, mong muốn bù đắp sự trống rỗng của tâm hồn bằng một niềm tin, lấy lại trạng thái cân bằng tâm lý mà tôn giáo truyền thống vốn có - đó là lý do ra đời của *triết học tôn giáo (philosophy of religion)*.

“Triết học tôn giáo xuất hiện như một nhánh của triết học phương Tây hiện đại, nó nghiên cứu những giáo lý mà các tôn giáo phương Tây, cụ thể là thiên chúa giáo đề ra. Triết học tôn giáo có quan hệ với các cách chứng minh cho tồn tại của Thượng đế và với các vấn đề có liên quan tới quan niệm về tính tích cực của Thượng đế trên trần gian, đặc biệt là với bản chất và địa vị của ngôn ngữ tôn giáo... Triết học tôn giáo trước hết nghiên cứu các phương diện duy lý của tôn giáo” (13, tr.18-19). “Triết học tôn giáo là tập hợp những luận điểm triết học về tôn giáo, là quan điểm về bản chất và chức năng của nó, đồng thời là những luận chứng triết học về sự tồn tại Chúa, những lập luận triết học về bản chất của chúa và mối quan hệ của chúa với thế giới và con người” (14, tr.568).

Khi luận giải về vấn đề tôn giáo, các nhà triết học phương Tây có những cách nhìn nhận khác nhau (xem: 15). Từ cách tiếp cận đời sống, J.G. Frech cho rằng, tôn giáo là một thứ quyền lực cao hơn con người để mưu cầu điều thiện, quyền lực đó được tôn sùng là lực lượng chi phối tự nhiên và đời sống

con người. Trên lập trường duy lý, H. Spencer khẳng định, tôn giáo là tín ngưỡng về một lực lượng nào đó vượt lên trên nhận thức của con người. Khảo sát đời sống nội tâm của con người, S. Freud coi tôn giáo như một liệu pháp tâm lý nhằm giải tỏa những khát vọng sống mà con người không đạt được trong đời sống hiện thực. A. Reville coi tôn giáo như là sự xác định cuộc sống con người bằng mối liên hệ gắn kết linh hồn thân bí mà họ thừa nhận sự thống trị đối với thế giới và bản thân mình. Từ giác độ xã hội học, E. Durkheim cho rằng, tôn giáo là một biểu trưng tập thể, còn Max Weber nhận định: Tôn giáo (cụ thể Christianity) là động lực phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Điểm lại toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử triết học từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim, chúng ta thấy triết học có một mối quan hệ mật thiết với tôn giáo nói chung, thần học nói riêng. Mối quan hệ này biến thiên theo dòng chảy của lịch sử, theo sự phát triển tư duy khoa học và sự thay đổi các quan điểm - thể chế chính trị. Trong mỗi thời đại khác nhau, triết học có cách luận chứng và giải đáp khác nhau về những vấn đề mà tôn giáo và thần học đặt ra. Tuy nhiên sự luận chứng và lời giải đáp của triết học duy vật khác với triết học duy tâm. Nếu triết học duy vật, đặc biệt là triết học duy vật biện chứng marxist có thái độ và quan niệm đối lập với tôn giáo thì triết học duy tâm lại là người bạn đồng hành của tôn giáo và thần học. Tóm lại, giữa triết học và tôn giáo vừa có sự thống nhất lại vừa bao hàm mâu thuẫn; do vậy, lời nhận xét của Bertrand Russell: “Triết học là hình

thái tư tưởng nằm ở ranh giới giữa khoa học và tôn giáo” không phải là không có lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. G. Spirkin. Triết học xã hội (gồm 2 tập), tập 2. H.: Tuyên huấn, 1989.
2. Lê Công Sự. Triết học tôn giáo của L. Feuerbach. Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 1 và 2 - 2006.
3. Doãn Chính và Đinh Ngọc Thạch. Triết học trung cổ Tây Âu. H.: Chính trị quốc gia, 1999.
4. Lê Công Sự. Vấn đề con người trong triết học Francis Bacon. Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 6 - 2006.
5. I. B. Akulov và O. P. Maluc. Paul Holbach - người phê phán mọi giáo điều tôn giáo. M.: 1975 .
6. Lê Công Sự. Tôn giáo từ cách nhìn của Paul Holbach. Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 4 - 2007.
7. Lê Công Sự. I. Kant với các vấn đề của triết học tôn giáo. Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 5 - 2003.
8. Lê Công Sự. Quan niệm của Hegel về tôn giáo. Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 6 2004.
9. C. Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập. H.: Chính trị quốc gia, 1995.
10. V. E. Davidovik. Dưới lăng kính triết học. H.: Chính trị quốc gia, 2002.
11. Tư duy lại tương lai. Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2004.
12. Fritjof Capra. Đạo của vật lý. Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ 1999.
13. Mal Thomson. Triết học tôn giáo. H.: Chính trị quốc gia, 2004.
14. Từ điển triết học phương Tây hiện đại. H.: Khoa học xã hội, 1996.